

Số: /GP-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2023

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 552/QĐ-UBND ngày 09/02/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án Đầu tư trang trại chăn nuôi heo nái tại thôn Giăng, xã Xuân Hòa, huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa của Công ty TNHH nông nghiệp Golden Goat;

Xét hồ sơ kèm theo Công văn số 45/CV-NNGG ngày 29/3/2023, số 64/CV-NNGG ngày 17/5/2023 của Công ty TNHH Nông nghiệp Golden Goat về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường của dự án Trang trại chăn nuôi heo nái tại xã Xuân Hòa, huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa.

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 462/TTr-STNMT ngày 22 tháng 5 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH nông nghiệp Golden Goat, địa chỉ tại thôn Giăng, xã Xuân Hòa, huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hoá được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án: Trang trại chăn nuôi heo nái tại thôn Giăng, xã Xuân Hòa, huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án

1.1. Tên dự án: Trang trại chăn nuôi heo nái tại thôn Giăng, xã Xuân Hòa, huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa.

1.2. Địa điểm hoạt động: Thôn Giăng, xã Xuân Hòa, huyện Như Xuân, tỉnh

Thanh Hóa.

1.3. Chủ dự án: Công ty TNHH nông nghiệp Golden Goat.

1.4. Loại hình sản xuất kinh doanh: Chăn nuôi lợn và sản xuất lợn giống.

1.5. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có mã số doanh nghiệp 2802848260 do Phòng Đăng ký Kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 22/05/2020, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 30/7/2021.

1.6. Mã số doanh nghiệp: 2802848260.

1.7. Phạm vi, quy mô, công suất của Dự án:

- Dự án đầu tư nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

- Quy mô: Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Tổng diện tích toàn bộ khu vực dự án: 190.803,7 m².

- Công suất: 5.000 heo nái, 60 heo đực và 12.600 heo con theo mẹ.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH nông nghiệp Golden Goat

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH nông nghiệp Golden Goat có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu mùi hôi, tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, mùi, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện

pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **07 năm.**

(từ ngày 30 tháng 5 năm 2023 đến ngày 30 tháng 5 năm 2030).

Điều 4. Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước UBND tỉnh về tính chính xác của các số liệu tại Giấy phép này;

Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với UBND huyện Như Xuân và các đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật; xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật nếu có vi phạm; chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước UBND tỉnh về nhiệm vụ quản lý nhà nước đối với các yêu cầu bảo vệ môi trường, chất lượng chất thải và tiếng ồn của dự án được cấp phép ra môi trường./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH nông nghiệp Golden Goat (để t/hiện);
- Sở TN&MT (để theo dõi);
- UBND huyện Như Xuân (để theo dõi);
- Các đơn vị liên quan
- Lưu: VT, PgNN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Đức Giang

PHỤ LỤC 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2023
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

1.1. Nguồn số 01: Nước thải phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của cán bộ, công nhân có lưu lượng $4,0 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

1.2. Nguồn số 02: Nước thải chăn nuôi phát sinh từ chăn nuôi, có lưu lượng $252 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Nước thải sau xử lý thải ra khe cạn → khe Xà Manh (tại thôn Giăng, xã Xuân Hòa, huyện Như Xuân) → sông Quyền → sông Chàng.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Toạ độ điểm xả thải (theo hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trực 105^0 , múi chiều 3^0): X = 2159852,58 (m); Y = 539367,57 (m).

2.3. Lưu lượng xả thải lớn nhất: $51 \text{ m}^3/\text{ngày}$ (chiếm 20% so với tổng nước thải phát sinh hàng ngày).

2.3.1. Phương thức xả nước thải:

- Nước thải sau Trạm XLNT công suất $350 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$, chảy vào 02 ao sinh học, tái sử dụng tuần hoàn khoảng 80% lượng nước thải sau xử lý cho tưới cây, rửa xe, rửa chuồng, làm mát, thải ra môi trường khoảng 20% lượng nước thải phát sinh.

- Hình thức xả: Xả liên tục theo phương thức tự chảy, có kiểm soát. Thời gian xả thải: từ 6h đến 18h hằng ngày.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Xả không quá 20% tổng lưu lượng nước thải phát sinh hàng ngày (việc xả thải phải có kế hoạch cụ thể và niêm yết công khai tại vị trí xả nước thải của trang trại).

2.3.3. Chất lượng nước thải sau xử lý phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi, cụ thể:

- Nước thải sau xử lý thải ra môi trường phải đạt QCVN 62-MT:2016/BTNMT (cột B, $K_q = 0,9$; $K_f = 1,2$) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi trước khi thải ra môi trường, gồm:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	5,5 - 9	03 tháng/lần (theo đề nghị của Chủ đầu tư)	Không thuộc đối tượng
2	BOD ₅ (20°C)	mg/l	108		
3	COD	mg/l	324		
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	162		
5	Tổng Nitơ (theo N)	mg/l	162		
6	Tổng Coliforms	MPN/100ml	5.000		

- Nước thải sau xử lý trước khi tái sử dụng để tưới gốc cho cây trồng (tưới vào vùng rễ xung quanh gốc cây): Phải thực hiện đầy đủ các quy định và các thông số phải đạt QCVN 01-195:2022/BNNPTNT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi sử dụng cho cây trồng kèm theo Thông tư số 28/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trước khi tái sử dụng, gồm:

TT	Chất ô nhiễm đề nghị cấp phép	Đơn vị	Giá trị giới hạn đề nghị cấp phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	5,5- 9	03 tháng/lần (theo đề nghị của Chủ đầu tư)	Không thuộc đối tượng
2	Clorua (Cl ⁻)	mg/l	≤ 600		
3	Asen (As)	mg/l	≤ 0,1		
4	Cadimi (Cd)	mg/l	≤ 0,01		
5	Crom tổng số (Cr)	mg/l	≤ 0,5		
6	Thủy ngân (Hg)	mg/l	≤ 0,002		
7	Chì (Pb)	mg/l	≤ 0,05		
8	Ecoli	MPN/100ml	≤ 200		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải vệ sinh (đại tiện, tiểu tiện) → Bể tự hoại 03 ngăn → Đường ống nhựa PVC, DN110 → Bể gom.

- Nước thải nhà ăn → Bể tách dầu mỡ → Đường ống nhựa PVC, DN 110 → Bể gom.

- Nước tắm, giặt → Bể lắng cặn → Đường ống nhựa PVC, DN 110 → Bể gom.

- Nước thải chăn nuôi → Hàm chứa phân phía dưới chuồng nuôi → Đường ống nhựa PVC, DN 200 → Bể gom.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Bể tự hoại xử lý nước thải vệ sinh: 11 bể, thể tích $V = 10,0 \text{ m}^3/\text{bể}$.

- Bể tách dầu mỡ: 01 bể, thể tích $V = 0,768 \text{ m}^3$.

- Hàm chứa phân phía dưới chuồng nuôi đổ bê tông cốt thép, xây tường gạch xung quanh, lán xi măng chống thấm.

+ Hàm chuồng nhà heo mang thai: 16 hàm, thể tích $V=114,62 \text{ m}^3/\text{hàm}$.

+ Hàm chuồng nhà heo nái đẻ: 80 hàm, thể tích, $V= 32,43 \text{ m}^3/\text{hàm}$.

+ Hàm chuồng nhà PTHB: 01 hàm, thể tích $V=175,23 \text{ m}^3/\text{hàm}$, kích thước; 02 hàm với thể tích $V=60,8 \text{ m}^3/\text{hàm}$.

+ Hàm nhà cách ly: 01 hàm, với thể tích $V= 317,36 \text{ m}^3/\text{hàm}$; 01 hàm với thể tích $V= 7,43 \text{ m}^3/\text{hàm}$.

- Bể gom (lắng phân): 02 bể, thể tích $V= 507,84 \text{ m}^3/\text{bể}$.

- Máy tách phân: 02 máy, mỗi máy có công suất 20-25 m^3/h (trong đó 01 máy hoạt động liên tục, 01 máy dự phòng).

- Hồ ga thu nước thải trước hàm Biogas: 01 hồ, $3,3\text{m}^3$, xây bằng gạch chỉ đặc, thành, đáy lán xi măng.

- Hàm biogas: 02 hàm ($V_1= 20.000 \text{ m}^3$, $V_2=15.000 \text{ m}^3$), thành và đáy lót bạt HDPE.

- Ao sinh học: 2 ao ($V_1=12.500 \text{ m}^3$; $V_2=23.500 \text{ m}^3$).

(Toàn bộ các hàm biogas, ao sinh học có thành, đáy được gia cố đầm nén chặt, lót bạt HDPE đảm bảo chống thấm, chống thấm thấu, rò rỉ nước thải ra ngoài môi trường).

- Bể khử trùng sau ao sinh học số 2: 01 bể, Thể tích $V=64 \text{ m}^3$, xây bằng gạch chỉ đặc, thành, đáy lán xi măng.

- Hồ sự cố: 01 hồ, diện tích $S = 1.190 \text{ m}^2$; thể tích $V=3.500 \text{ m}^3$, lót bạt HDPE thành và đáy để chống thấm.

- Trạm xử lý nước thải tập trung:

+ Quy trình công nghệ: Bể điều hòa → Bể thiếu khí 1,2,3,4,5,6,7 → Bể vi sinh MBBR 1,2,3,4,5 → Bể lắng sinh học 1,2,3,4 → Bể trung gian → Bể hóa lý 1,2 → Bể trộn → Bể hóa lý 3,4 → Bể lắng hóa lý 1,2,3,4,5,6 → Bể khử trùng.

Thông số kỹ thuật các bể như sau: Bể điều hòa: 01 bể, thể tích $V = 160 \text{ m}^3/\text{bể}$; Bể thiếu khí (7 bể): Bể 1,2: thể tích $V = 78,4 \text{ m}^3/\text{bể}$, Bể 3,4,5,6: thể tích $V = 88 \text{ m}^3/\text{bể}$; Bể 7: thể tích $V = 102,4 \text{ m}^3/\text{bể}$; Bể vi sinh MBBR (5 bể): Bể 1: thể tích $V = 140,8 \text{ m}^3/\text{bể}$; Bể 2,3,4,5: thể tích $V = 160 \text{ m}^3/\text{bể}$; Bể lắng sinh học (4 bể): Bể 1,2,3,4: thể tích $V = 48 \text{ m}^3/\text{bể}$; Bể trung gian: 01 bể, thể tích $V = 32 \text{ m}^3/\text{bể}$; Bể hóa lý (4 bể): Bể 1,2,3,4: thể tích $V = 40 \text{ m}^3/\text{bể}$; Bể trộn hóa lý: 01 bể, thể tích $V = 56 \text{ m}^3/\text{bể}$; Bể lắng hóa lý (6 bể): Bể 1,2,3,4: thể tích $V = 48 \text{ m}^3/\text{bể}$; Bể 5,6: thể tích $V = 40 \text{ m}^3/\text{bể}$; Bể khử trùng: 01 bể, thể tích $V = 30,4 \text{ m}^3/\text{bể}$. Các bể được xây bằng gạch chỉ đặc, thành, đáy lát xi măng chống thấm.

+ Công suất thiết kế: $350 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

- Quy trình tổng thể xử lý nước thải: Toàn bộ nước thải sinh hoạt, chăn nuôi sau khi xử lý sơ bộ chảy về bể gom, tại bể gom, nước thải cùng phân dạng lỏng được bơm lên máy ép tách phân, nước thải sau tách phân chảy xuống hố gas thu nước thải → Các hầm biogas → Trạm XLNT công suất $350 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ → Ao sinh học số 1, 2.

- Hóa chất sử dụng: PAC, phèn sắt FeSO_4 , H_2O_2 , polimer, Clo bột, Chất phá bọt, EM (hoặc các hóa chất khác tương đương, đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đầu tư xây dựng Trạm xử lý nước thải có công suất xử lý $350 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$, gấp 1,37 lần tổng lượng nước thải phát sinh của dự án đảm bảo hệ số quá tải hệ thống;

- Hồ sự cố có dung tích 3.500 m^3 để chứa nước thải khi Trạm xử lý nước thải gặp sự cố. Hồ có kết cấu đáy và bờ được gia cố chặt, lót bạt HDPE đảm bảo chống thấm, chống rò rỉ nước thải ra ngoài môi trường. Hồ có thiết kế chiều cao dự phòng là 0,5m đủ để lưu chứa nước thải tối thiểu trong 10 ngày.

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình kỹ thuật; thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng các thiết bị và dự phòng thiết bị thay thế.

- Tăng cường công tác quản lý, giám sát các thông số ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt, đảm bảo đạt quy chuẩn cho phép mới được xả thải ra môi trường. Lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng nước thải đầu ra để kiểm soát lưu lượng xả thải.

- Bố trí nhân viên kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý nước thải, lập nhật ký vận hành và ghi chép đầy đủ các thông số: lưu lượng nước thải, thông số vận hành hệ thống xử lý nước thải, loại và lượng hóa chất sử dụng, chỉ số điện tiêu thụ,... vào sổ nhật ký vận hành hằng ngày.

- Định kỳ hằng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc của hệ thống thu gom, xử lý nước thải.

- Khi trạm xử lý nước thải tập trung có sự cố hoặc nước thải sau xử lý không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.3.3 phần A của Phụ lục, dừng ngay việc xả nước thải ra nguồn tiếp nhận để thực hiện các biện pháp khắc phục như sau:

+ Trường hợp xảy ra sự cố nghiêm trọng phải báo cáo với chính quyền địa phương, cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường để được hướng dẫn thực hiện khắc phục sự cố; đồng thời, ngừng tiếp nhận nuôi lợn lứa tiếp theo.

+ Nếu sự cố không đến mức nghiêm trọng, công nhân dừng vận hành trạm xử lý nước thải, đóng van xả nước thải ra ao sinh học, đồng thời mở van xả nước thải từ bể điều hòa của trạm xử lý nước thải (bể chứa nước thải đầu vào của trạm xử lý nước thải) để xả nước thải ra Hồ sự cố có lót bạt HDPE lưu giữ không thải ra môi trường. Sau khi khắc phục xong sự cố, nước tại hồ sự cố sẽ được bơm lại để xử lý cùng với nước thải đang phát sinh hằng ngày để tiếp tục xử lý.

- Khi xảy ra sự cố hầm biogas, đáy hầm biogas bị thủng: Chủ đầu tư sử dụng loại bạt lót nhập khẩu chất lượng cao, khu vực bố trí hầm biogas có điều kiện địa chất tốt, nền đá tự nhiên nên sự cố đối với đáy hầm biogas là không đáng kể. Trường hợp hi hữu, dẫn đến thủng, rách hầm biogas: Ngừng dẫn nước thải về hầm có sự cố, tiến hành xử lý ngay lập tức bằng cách bơm hút toàn bộ nước trong hầm biogas bị sự cố sang hầm khác, hồ sự cố, rà soát điểm rách, thủng để hàn khắc phục.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải theo quy định tại Khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

2.2. Thời gian vận hành thử nghiệm: Theo quy định tại khoản 6 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

2.3. Công trình, thiết bị xả thải phải vận hành thử nghiệm:

- Các hầm Biogas; Trạm xử lý nước thải công suất 350 m³/ngày; Các ao sinh học.

- Vị trí lấy mẫu:

+ Mẫu nước thải tại hố ga thu nước thải sau bể lắng phân (đầu vào hầm Biogas);

+ Mẫu nước thải tại bể khử trùng sau ao sinh học số 2 (đầu ra).

2.4. Chất ô nhiễm chính và giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Thực hiện theo nội dung được cấp phép tại mục 2.3.3. Phần A Phụ lục này.

2.5. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện theo quy định tại Khoản 1 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý triệt để nước thải phát sinh từ hoạt động chăn nuôi của dự án, tuyệt đối không được xả nước thải hay lấp đặt các đường ống, thiết bị bơm xả nước thải chưa qua xử lý ra ngoài môi trường.

3.2. Lập sổ ghi chép đầy đủ nhật ký vận hành hệ thống, công trình xử lý nước thải, ghi chép đầy đủ thông tin, dữ liệu hoạt động của hệ thống.

3.3. Thực hiện nghiêm túc, đầy đủ các yêu cầu, quy định về vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải sau khi được cấp Giấy phép môi trường.

3.4. Trường hợp gây ra sự cố môi trường hoặc ô nhiễm môi trường, Công ty phải dừng ngay hoạt động vận hành và kịp thời báo cáo đến UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Như Xuân, UBND xã Xuân Hòa để được hướng dẫn, giải quyết; chịu trách nhiệm khắc phục sự cố môi trường, bồi thường thiệt hại và bị xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

3.5. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có hoạt động xả nước thải ra môi trường có chứa các thông số ô nhiễm vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường.

3.6. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả hệ thống công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.7. Lắp công tơ điện riêng, lắp đồng hồ đo lưu lượng nước thải chảy ra từ Trạm xử lý nước thải, chảy từ ao sinh học số 2 ra môi trường, đồng hồ đo nước bơm tuần hoàn tái sử dụng.

3.8. Thực hiện nghiêm túc, đầy đủ các yêu cầu quy định theo QCVN 01-195:2022/BNNT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi sử dụng cho cây trồng./.

PHỤ LỤC 2
NGUỒN PHÁT SINH KHÍ THẢI, MÙI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI
TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI, MÙI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2023
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. NGUỒN PHÁT SINH KHÍ THẢI, MÙI

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- 1.1. Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng.
- 1.2. Nguồn số 02: Khí thải, mùi phát sinh từ khu vực nhà hủy xác lợn chết.
- 1.3. Nguồn số 03: Khí thải, mùi phát sinh từ Trạm xử lý nước thải, công suất 350 m³/ngày.đêm.
- 1.4. Nguồn số 04: Khí thải, mùi phát sinh từ khu nhà chứa, ép tách phân.
- 1.5. Nguồn số 05: Khí thải, mùi phát sinh từ khu vực chuồng nuôi lợn.
- 1.6. Nguồn số 06: Khí thải, mùi phát sinh từ các hầm biogas.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải: (theo tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105° múi chiếu 3°)

- Vị trí nguồn số 01: Tọa độ: X=2159911,22(m); Y= 539178,81 (m).
- Vị trí nguồn số 02: Tọa độ: X= 2159875,47 (m); Y= 539255,08(m).
- Vị trí nguồn số 03: Tọa độ: X= 2159990,74 (m); Y= 539480,65 (m).
- Vị trí nguồn số 04: Tọa độ: X= 2159870,01(m); Y= 539396,33(m).
- Vị trí thải số 05: Tọa độ: X= 2159791,56(m); Y= 539164,95(m).
- Vị trí thải số 06: Tọa độ: X= 2159886,79 (m); Y= 539492(m).

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 1.805 m³/h.
- Dòng khí thải số 02 đến 06: Lưu lượng không xác định.

2.3. Phương thức xả thải:

- Dòng khí thải số 01: Được thu gom, xử lý qua thiết bị tích hợp theo máy phát điện, thải qua ra môi trường qua ống khói (xả thải khi vận hành máy phát điện).
- Dòng khí thải từ số 02 đến số 05: Thoát tự nhiên.
- Dòng khí thải số 06: Qua ống dẫn khí, van khóa.

2.4. Chất lượng khí thải, mùi sau xử lý, giảm thiểu: Đảm bảo đáp ứng đầy đủ các yêu cầu, quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, không ảnh hưởng đến môi trường xung quanh.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI, MÙI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải, mùi và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải phát sinh:

- Nguồn khí thải số 1: Thu gom, xử lý và xả ra môi trường qua ống xả cao 4m kèm theo máy phát điện.
- Nguồn khí thải, mùi số 2: Bao quanh lưới giảm thiểu mùi phát tán ra bên ngoài, bổ sung phun chế phẩm sinh học, hóa chất khử mùi.
- Nguồn khí thải, mùi số 3: Phun chế phẩm sinh học để khử mùi hôi.
- Nguồn khí thải, mùi số 4: Phun chế phẩm sinh học, rắc vôi bột để khử mùi hôi.
- Nguồn khí thải, mùi số 5: Sử dụng men vi sinh trong thức ăn và thường xuyên phun chế phẩm sinh học để giảm thiểu mùi.
- Nguồn khí thải, mùi số 6: Thu gom bằng đường ống dẫn khí và van khóa, sử dụng đun nấu, phát điện.

Toàn bộ nguồn khí thải từ số 02 đến số 05 thoát tự nhiên ra môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải, mùi:

- Đối với khí thải từ máy phát điện dự phòng: Khí thải → Thiết bị lọc khí đồng bộ với máy → Khí sạch thoát ra môi trường.
- Đối với khí thải, mùi phát sinh từ khu vực nhà hủy xác lợn chết: Bố trí nhà có mái che (đảm bảo không bị nước mưa phủ vào), nền bê tông, có các ngăn phân cách, bao vây kín bằng lưới cước, thực hiện trình tự ủ xác heo đúng kỹ thuật: bước 1 đổ 1 lớp mùn cưa/trấu, phun chế phẩm sinh học; bước 2 đặt 1 lớp heo chết; bước 3 đổ 1 lớp mùn cưa/trấu, phun chế phẩm sinh học, hóa chất khử mùi; bước 4 phủ lớp mùn cưa lên trên cùng, rắc vôi bột để khử trùng. Phía trên cùng đặt 1 tấm gỗ bịt kín ô hủy xác; rải vôi bên trong và trên bề mặt hầm hủy xác với khối lượng $0,8\text{kg/m}^2$ hoặc phun chlorine nồng độ 2%, với lượng 0,2 - 0,25 lít/ m^2 để hạn chế khả năng phát tán mùi hôi ra môi trường và nguy cơ bệnh dịch nếu có trong quá trình thao tác.
- Đối với khí thải, mùi phát sinh từ Trạm xử lý nước thải: Lắp đặt, bê tông kín đa số các cụm bể để giảm thiểu mùi hôi phát tán ra xung quanh.
- Đối với khí thải, mùi phát sinh từ khu nhà chứa, ép tách phân: Bố trí nhà có mái che, nền bê tông, bao vây xung quanh bằng lưới và sử dụng chế phẩm sinh học để giảm thiểu mùi và khí thải thải ra môi trường.
- Đối với mùi, khí thải từ các chuồng nuôi: Chăn nuôi theo công nghệ khép kín, sử dụng men vi sinh trong thức ăn và thường xuyên phun men vi sinh khử mùi vào chuồng nuôi để hạn chế mùi, khí thải phát sinh.
- Đối với khí thải, mùi phát sinh từ hệ thống hầm biogas: Thiết bị lọc khí sinh học, sử dụng khí sau khi lọc để phát điện, đun nấu và thắp sáng.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Quan trắc khí thải định kỳ:

Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải định kỳ theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định 08/2022/NĐ-CP.

1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.3.1. Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hoạt động của máy phát điện để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải.

1.3.2. Định kỳ hằng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý khí thải bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải (theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Quản lý, vận hành hệ thống công trình, thiết bị xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án theo đúng quy trình và đạt yêu cầu về chất lượng khí thải quy định tại mục 2.4 phần A của Phụ lục này.

3.2. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo:

Trong trường hợp trang trại đi vào hoạt động, mùi hôi không đảm bảo, yêu cầu công ty tăng cường thực hiện giải pháp giảm thiểu (lắp đặt lưới chắn và giàn phun sương có bổ sung men vi sinh sau các dãy chuồng nuôi).

Trường hợp nhà hủy xác gây ô nhiễm môi trường, Công ty phải có giải pháp khắc phục bổ sung.

3.3. Các yêu cầu khác về bảo vệ môi trường khác

3.3.1. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình, biện pháp xử lý khí thải, mùi hôi chuồng nuôi, khu xử lý nước thải, khu ủ phân, hủy xác lợn chết...

3.3.2. Thường xuyên kiểm tra các hầm biogas để kịp thời phát hiện bọt thủng, rách để kịp thời sửa chữa, khắc phục đảm bảo không để rò rỉ khí thải ra môi trường.

3.3.3. Định kỳ hút bùn cặn trong hầm biogas và ao sinh học để đảm bảo dung tích chứa và xử lý nước thải; hệ thống thu gom và xử lý nước thải kín tránh sự phát tán mùi hôi; thường xuyên kiểm tra hệ thống thu gom, xử lý nước thải, nạo vét định kỳ tránh tình trạng tắc nghẽn, vỡ đường ống làm phát sinh mùi hôi thối,...

3.3.4. Định kỳ phun chế phẩm sinh học để giảm thiểu mùi chuồng nuôi, khu hủy xác lợn, khu chứa phân, khu xử lý nước thải; ủ phân theo đúng quy trình kỹ thuật.

3.3.5. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả hệ thống công trình thu gom, xử lý khí thải, mùi hôi./.

PHỤ LỤC 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2023
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

1.1. Nguồn số 1: Tiếng ồn và độ rung từ hoạt động của máy bơm, máy nén khí phục vụ hoạt động của Trạm xử lý nước thải.

1.2. Nguồn số 2: Tiếng ồn và độ rung khi vận hành 02 máy phát điện dự phòng tại nhà để máy phát điện của Trang trại.

1.3. Nguồn số 3: Tiếng ồn từ hệ thống quạt hút, giàn làm mát của các chuồng nuôi.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung: (theo tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105° múi chiều 3°):

Stt	Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung	Tọa độ
1	Trạm XLNT công suất 350 m ³ /ngày đêm.	X =2159980 (m); Y = 540458 (m)
2	Máy phát điện	X =2159910(m); Y = 540161 (m)
3	Hệ thống quạt hút, giàn làm mát giữa dãy khu vực cuối chuồng nuôi	X = 2159796(m); Y = 540130 (m)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

1.1. Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn. Các điểm tiếp xúc giữa máy thổi khí, động cơ, máy bơm và sàn đặt máy được kê đệm cao su hoặc cố định bằng bulông để giảm tiếng ồn và giảm độ rung. Bố trí khoảng cách các thiết bị gây ồn hợp lý.

1.2. Bố trí nhà để máy phát điện cách xa khu vực khu vực nhà điều hành, khu nhà nghỉ của công nhân.

1.3. Trồng cây xanh xung quanh khu vực trang trại nhằm giảm thiểu tác động của tiếng ồn đến khu vực xung quanh.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung./.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ
ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2023
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

Stt	Chất thải nguy hại	Mã CTNH	Khối lượng
			Kg/năm
1	Giẻ lau, bao tay dính hóa chất/dầu mỡ	18 02 01	33,4
2	Thùng, bao bì cứng thải bằng nhựa đựng thuốc sát trùng, chế phẩm khử mùi, hóa chất xử lý môi trường	18 01 03	82,5
3	Bao bì mềm (bao gồm bao bì thuốc thú y)	18 01 01	112,8
4	Bơm kim tiêm đã qua sử dụng hoặc dính các thành phần lây nhiễm nguy hại	13 02 01	13,6
5	Chất thải có các thành phần nguy hại từ quá trình vệ sinh chuồng trại (bao bì mềm thải chứa thành phần nguy hại từ quá trình sát trùng xe, chuồng trại)	14 02 02	175,6
6	Hộp mực in thải	08 02 04	7,5
7	Dầu thải từ máy phát điện	13 07 01	56,7
8	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	5,2
9	Lợn chết do dịch bệnh	14 02 01	Khi có dịch bệnh
Tổng cộng			487,3

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp (chăn nuôi) thông thường phát sinh

Stt	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Phân lợn	693.230
2	Bao bì thức ăn, vỏ bọc giống cây, thức ăn dư thừa	18.250
3	Lợn chết không do dịch bệnh	11.000
4	Nhau thai trong quá trình sinh sản của lợn nái	27.500
5	Bùn cặn từ hầm bioga	5.438,5
6	Bùn cặn từ ao sinh học	108.000
7	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	574.875
Tổng		1.438.294

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn sinh hoạt và chất thải khác

Stt	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	14,6
Tổng khối lượng		14,6

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn chăn nuôi thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

- 05 Thùng lưu chứa dung tích 200 lít/thùng;
- 01 thùng chứa dung tích 100 lít/thùng (chỉ để lưu chứa dầu thải);
- Bao bì ghi nhãn mác của từng loại CTNH được lưu giữ.

2.1.2. Khu vực lưu chứa:

- Xây dựng 01 khu lưu chứa chất thải chung cho toàn bộ trang trại, diện tích 15,3 m², được chia thành nhiều ngăn, ngăn lưu chứa CTNH có diện tích 9,3 m².
- Thiết kế, cấu tạo: Công trình lưu chứa được đổ bê tông và láng nền vừa xi măng chống thấm, tường xây gạch cao khoảng 3m, mái lợp tôn, có gờ cao tránh chảy tràn chất thải dạng lỏng, có thiết bị PCCC và có biển cảnh báo.
- Phần diện tích khu lưu chứa CTNH phải đáp ứng quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường. Chất thải nguy hại được định kỳ chuyển giao cho các đơn vị chức năng thu gom, xử lý.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ CTR công nghiệp thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

- Thùng chứa loại 100 lít.
- 02 Máy ép phân công suất 20-25 m³/h.

2.2.2. Khu lưu chứa:

- Ngăn lưu giữ chất thải rắn thông thường có diện tích 4,0m². Thiết kế, cấu tạo: Nền bê tông và láng nền vừa xi măng chống thấm, tường xây gạch cao khoảng 3m, mái lợp tôn, có gờ cao tránh chảy tràn chất thải dạng lỏng, có thiết bị phòng cháy chữa cháy và có biển cảnh báo.
- Khu vực Nhà huỷ xác có diện tích 1.567 m² (diện tích nhà huỷ xác: 671,5 m², diện tích sân bê tông xung quanh nhà huỷ xác: 895.5 m²). Thiết kế cấu tạo: Nền bê tông cốt thép, vách bê tông cốt thép; khung kèo thép, mái lợp tôn.
- Nhà chứa chứa ép tách phân có diện tích 229,9 m², được bố trí cạnh bể lắng phân có chức năng tách, lưu chứa và ủ phân. Thiết kế cấu tạo: Nền bê tông tạo nhám; móng, dầm, cột bê tông cốt thép, tường xây gạch, mái lợp tôn.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

Thùng có nắp đậy loại 50 lít và 100 lít.

2.3.2. Khu vực lưu chứa:

- Xây dựng 01 khu lưu chứa chất thải có diện tích 15,3 m², kích thước BxLxH = 3x5,1x3 m; trong đó phần lưu giữ chất thải sinh hoạt có diện tích 2 m².
- Thiết kế, cấu tạo: Khu lưu chứa được đổ nền bê tông chống thấm, tường xây gạch; mái tôn; có vách ngăn cách ly với phần chứa các loại chất thải khác.
- Khu vực tập kết chất thải sinh hoạt được phun khử mùi hằng ngày.

2.4. Chuyển giao chất thải

- Chỉ được chuyển giao chất thải nguy hại, chất thải rắn chăn nuôi, cho đơn vị có chức năng xử lý.
- Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại trang trại phải được thu gom, xử lý đảm bảo theo quy định.
- Phân thải chuồng trại và bùn thải phải được ủ và khử trùng trước khi sử dụng làm phân bón cho cây trồng trong trang trại và các hộ dân trong vùng.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện đúng quy trình phòng ngừa ứng phó sự cố đối với nước thải, khí thải.
2. Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất, sự cố lộn chết do dịch bệnh và sự cố khác theo quy định của pháp luật.
3. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.
4. Tổ chức thực hiện biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ./.

PHỤ LỤC 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2023
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Dự án xây dựng Trang trại chăn nuôi heo nái tại xã Xuân Hòa, huyện Như Xuân của Công ty TNHH nông nghiệp Golden Goat đã hoàn thành, hạng mục, công trình phục vụ công suất chăn nuôi quy mô 5.000 heo nái. Giai đoạn tiếp theo, Công ty phải tiếp tục hoàn thiện các hạng mục công trình cho toàn dự án, gồm:

1. Hạng mục trồng cây xanh tại khu vực khuôn viên cây xanh, khu vực trồng cây xanh cảnh quan.

2. Hạng mục, công trình phục vụ xử lý môi trường

- Xây dựng, lắp đặt các công trình, thiết bị xử lý khí thải sau chuồng nuôi trong trường hợp mùi hôi không đảm bảo.

- Quy hoạch vị trí cụ thể để tập kết, xử lý lợn chết khi xảy ra đại dịch.

- Bổ sung tăng cường biện pháp xử lý xác lợn chết trong trường hợp biện pháp hiện tại không đảm bảo.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy trình tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

2. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy trình tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, Quyết định số 13/2022/QĐ-UBND ngày 02/3/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa ban hành quy định chi tiết quản lý chất thải rắn sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Định kỳ chuyển giao chất thải

rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

4. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình đối với các công trình bảo vệ môi trường nêu trong Giấy phép môi trường này, đảm bảo các loại chất thải phát sinh phải được xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

5. Thực hiện nghiêm túc các biện pháp bảo vệ môi trường khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình vận hành thử nghiệm và vận hành chính thức theo đúng quy định của Luật Bảo vệ môi trường.

6. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật, trong đó có nội dung cập nhật về khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh theo quy định./.